

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/DS-PT
Ngày 22 - 3 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Kim N, sinh năm 1943; cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ong Hoàng N, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Hùng Phong - Luật sư Văn phòng luật sư số 1 Thành phố Cần Thơ, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T; cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (chết ngày 28/02/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn T:

1. Bà Quách Thu D, sinh năm 1956.
2. Anh Trần Duy A, sinh năm 1983.

3. Anh Trần Hiệp A, sinh năm 1984.
4. Anh Trần Nhật A, sinh năm 1987.
5. Chị Trần Thị Thảo A, sinh năm 1992.
6. Chị Cao Thị Diễm P, sinh năm 1987.

Cùng cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Quách Thu D, anh Trần Hiệp A, anh Trần Nhật A, chị Trần Thị Thảo A và chị Cao Thị Diễm P: Anh Trần Duy A, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị C, sinh năm 1980; cư trú tại: Số 40, đường Nguyễn Văn L, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Anh Trần Văn C, sinh năm 1970; cư trú tại: Khóm M, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3. Anh Trần Văn K, sinh năm 1980.
4. Chị Trần Thị T, sinh năm 1978.
5. Chị Trần Thị Th, sinh năm 1972.

Cùng cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn C, anh Trần Văn K, chị Trần Thị T và chị Trần Thị Th: Ông Ong Hoàng N, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

6. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1949.
7. Bà Trần Thị N, sinh năm 1952.
8. Ông Trần Văn O, sinh năm 1958.
9. Ông Trần Văn U, sinh năm 1966.

Cùng cư trú tại: Ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

10. Ông Trần Văn A, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

11. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp PTT, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

12. Bà Trần Thị H, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

13. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu; Trụ sở: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trương Thị Kim N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông Ong Hoàng N, anh Trần Duy A và luật sư Nguyễn Hữu Hùng P có mặt tại phiên tòa; luật sư P và anh Trần Duy A vắng mặt khi tuyên án; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa và khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2015, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/7/2016, Biên bản hòa giải, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bà Trương Thị Kim N là nguyên đơn và ông Ong Hoàng N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chồng bà N là ông Trần Văn M và bà Trần Thị K tự khai hoang trước năm 1975, sau này ông M và bà K cho vợ chồng bà N và ông Trần Văn U (đã mất năm 2009). Sau năm 1975, vợ chồng bà N và ông U canh tác, quản lý và sử dụng trên phần đất này cho đến nay. Do phần đất tranh chấp có một cạnh giáp với phần đất của ông T nên vào năm 2005 khi bà N nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng thì giữa hai bên có xảy ra tranh chấp và địa phương có tiến hành hòa giải nhưng không thành. Đến năm 2008, ông T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng diện tích tăng nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ trước đây và trong đó có phần đất tranh chấp hiện nay, do đó, khi ông T sang phần đất này lại cho người khác thì bà N không đồng ý và xảy ra tranh chấp cho đến nay.

Nay bà N yêu cầu các đồng thừa kế của ông Trần Văn T trả cho bà N diện tích đất qua đo đạc thực tế có chiều ngang 6,5m, chiều dài 53m tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn T đứng tên tại thửa số 56, tờ bản đồ 31 có diện tích 344,5m².

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, anh Trần Duy A là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn T và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Thu D, anh Hiệp A, anh Nhật A, chị Thảo A và chị Diễm P trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông Trần Văn T là ông Trần Văn M và bà Trần Thị K cho ông T diện tích đất 2,7 công tầm cây vào năm 1982. Hiện nay, phần đất này ông T đang quản lý và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995, được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, đất thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 31. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay gia đình anh Trần Duy A đang cất giữ, không thể chấp để vay vốn ở Ngân hàng hay tổ chức tín dụng nào khác.

Nay ông T đã chết, tất cả những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T phải có nghĩa vụ trả diện tích đất qua đo đạc thực tế có chiều ngang 6,5m, chiều dài 53m cho bà N và yêu cầu hủy giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 56, tờ bản đồ số 31 do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị N, ông Trần Văn O, ông Trần Văn U, ông Trần Văn A, ông Trần Văn Th, bà Trần Thị H có lời khai trình bày: Các ông bà là anh em ruột của ông T và ông U, trước đây cha mẹ các ông bà là ông Trần Văn M và bà Trần Thị K đã cho đất ông T và ông U xong, nay xảy ra tranh chấp thì tất cả các ông bà đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, các ông bà không có yêu cầu gì.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P - ông Phạm Thanh H có văn bản trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 68, Điều 26, 34, 35, 39 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 97 của Luật Đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim N khởi kiện đòi các đồng thừa kế của ông Trần Văn T là bà Quách Thu D, anh Trần Duy A, anh Trần Hiệp A, anh Trần Nhật A, chị Trần Thị Thảo A và chị Cao Thị Diễm P trả phần đất. Qua đo đạc có kích thước và định vị như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 53 mét;
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn U, cạnh dài 53 mét;
- Hướng Nam giáp phần đất giải phóng mặt bằng đường Quản lộ Phụng Hiệp, cạnh ngang 6,5 mét;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn T và Trần Văn U, cạnh ngang 6,5 mét.

Tổng diện tích đất tranh chấp là 344,5m² thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31 tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P do hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim N khởi kiện đòi hủy 1 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D có diện tích 344,5m² thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31 tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/11/2018, nguyên đơn bà Trương Thị Kim N kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận 344,50m² đất là của bà và yêu

cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 344,50m², thửa đất số 56, tờ bản đồ số 31.

Ngày 21/11/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về việc hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 344,50m², thửa đất số 56, tờ bản đồ số 31 do hộ ông T, bà Dung đứng tên do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/7/2009.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ong Hoàng N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Kim N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:
Đất tranh chấp đủ căn cứ xác định thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N nhưng ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nên quyền lợi của bà N bị ảnh hưởng, bà N sử dụng liên tục không tranh chấp từ năm 1985 đến nay nên việc ông T được cấp giấy sai trình tự thủ tục, ký giáp ranh không đúng đối tượng và cấp sai đối tượng sử dụng. Đề nghị, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của bà N, sửa toàn bộ án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bạc Liêu xét thấy đủ căn cứ xác định đất tranh chấp bà N, ông U sử dụng từ trước đến nay, bị đơn không chứng minh được đất tranh chấp bị đơn được tặng cho và thực tế bị đơn không sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát huyện P và chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu, công nhận quyền sử dụng đất cho bà N, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà Dung đối với diện tích 344,5m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của các đương sự, đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Căn cứ biên bản đo đạc, thẩm định phần đất tranh chấp có diện tích 344,5m², có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 53 mét;
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn U, cạnh dài 53 mét;
- Hướng Nam giáp phần đất giải phóng mặt bằng đường Quản lộ Phụng Hiệp, cạnh ngang 6,5 mét;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn T và Trần Văn U, cạnh ngang 6,5 mét.

Tổng diện tích đất tranh chấp là 344,5m² thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31 tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu do hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Kim N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận 344,50m² đất là của bà. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất tranh chấp các bên đương sự thống nhất là của ông Trần Văn M, bà Trần Thị K (ông M, bà K là cha mẹ ruột của ông U, ông T). Đây là những tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, cả bà N và ông T đều xác định các bên được cha mẹ cho phần đất tranh chấp, nhưng hiện nay ông M và bà K đều đã chết nên không thể xác minh ông M và bà K để làm căn cứ đánh giá tính đúng đắn của các lời khai của bà N, ông T.

[5] Xét các lời khai của các nhân chứng: Các nhân chứng do bà N cung cấp như ông Trần Hồng Q, ông Nguyễn Văn T, ông Thạch S, ông Huỳnh Văn S, ông Cao Hoàng L, ông Cao Văn T là những người sinh sống lâu năm cùng địa phương đã xác định phần đất tranh chấp là của ông M và bà K tặng cho ông U, bà N. Ông U, bà N thuê ông Thạch S, ông Huỳnh Văn S, ông T đào líp trồng cây và những người này đều xác định vợ chồng ông U trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp từ trước đến nay.

[6] Xét lời khai của nhân chứng do ông T cung cấp như ông Võ Văn Đ, ông Đ xác định đất tranh chấp là của ông T vì năm 1997 - 1998 ông Đ có thuê đất của ông T nên ông Đ biết mương và bờ đều do ông T đào năm 1988. Lời khai của ông Đ mâu thuẫn với lời khai của ông T (Bản tự khai ngày 04/12/2015 - bút lục 96-97), ông T cho rằng vào năm 1995 - 1997 ông T cho ông U mượn đất để đào líp trồng lục bình và cả hai bên sử dụng chung phần cây trồng. Như vậy, lời khai của ông T và nhân chứng ông T đưa ra có mâu thuẫn nhau nên không được xem là chứng cứ.

[7] Đối với các nhân chứng khác như ông Trần Văn H, Trần Văn U, ông Trần Hồng Th là anh em ruột của ông U và ông T đều xác định phần đất tranh chấp là của ông U, ông U và bà N sử dụng từ trước đến nay, ông T không trực tiếp sử dụng.

[8] Trong vụ án này, phía nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp bà N quản lý, sử dụng từ trước đến nay, phía bị đơn ông T trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2017 và tại phiên tòa anh Trần Duy A là người đại diện theo ủy quyền của các các đồng thừa kế của ông T xác định đất tranh chấp hiện nay do bà N quản lý và không có yêu cầu phản tố đòi bà N phải giao trả đất. Tòa án cấp

sơ thẩm cho rằng bà N đang quản lý, sử dụng đất nên không ai xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của bà N đối với phần đất này là chưa phù hợp, bởi lẽ, quyền sử dụng đất tranh chấp đã cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D và khi gia đình bà N thu hoạch các cây trồng trên đất thì gia đình ông T ngăn cản, do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đòi các đồng thừa kế của ông T trả lại diện tích đất tranh chấp và bà N kháng cáo yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp là phù hợp quy định pháp luật và có cơ sở chấp nhận.

[9] Như đã phân tích, căn cứ lời khai các nhân chứng và quá trình sử dụng đất của các đương sự, đủ cơ sở chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông U, bà N. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, công nhận bà N được quyền sử dụng đối với diện tích 344,5m² thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31, tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[10] Xét kháng cáo của bà N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 344,50m², thửa đất số 56, tờ bản đồ số 31. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Văn T không trực tiếp sử dụng đất nhưng năm 1995 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm, đến ngày 14/3/2008 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 31/7/2009 ông T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà N và ông U là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp vào thời điểm ông T được cấp quyền sử dụng đất, nhưng hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông T không thể hiện sự kiện pháp lý nào liên quan đến việc đối tượng được cấp giấy chứng nhận không phải là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Điều đó đồng nghĩa với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không đúng đối tượng sử dụng hợp pháp. Bên cạnh đó, phần đất ông T đăng ký kê khai có giáp ranh với đất ông U nhưng không thể hiện ý kiến xác nhận của ông U về việc đất không có tranh chấp và khi cấp đổi không tiến hành đo đạc lại.

[11] Mặt khác, năm 2006, Nhà nước thu hồi một phần đất có diện tích 36m² bồi thường 756.000 đồng thì phát sinh tranh chấp giữa ông U và ông T, tuy đã có tranh chấp nhưng ông U vẫn được nhận số tiền bồi thường nêu trên (bức lục 46). Xét thấy, Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 27/3/2006 của Ủy ban nhân dân huyện P có nội dung thu hồi một phần diện tích đất của ông Trần Văn U diện tích 36m² ở thửa số 260, tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp PT, thị trấn P; tuy thửa đất số 260, tờ bản đồ số 06 do ông Trần Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông U trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 1104/QĐ-UB ngày 27/3/2006 chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến lộ Phụng Hiệp cho ông Trần Văn U được nhận số tiền bồi thường 756.000 đồng. Ông T xác định phần đất được bồi thường là đất của ông T nhưng theo các chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của đại diện hợp pháp cho các đồng thừa kế của ông T tại Tòa án cấp phúc thẩm thì đến thời điểm hiện nay gia đình ông T không khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền về việc bồi thường này. Đây là một trong

những căn cứ thể hiện ông U đã thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[12] Việc ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cơ quan chuyên môn khi đo đạc đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không thực hiện đúng trình tự quy định, không thể hiện ý kiến xác nhận của các hộ giáp ranh và không đo đạc lại diện tích đất khi cấp đổi giấy chứng nhận, không xác định thời điểm cấp giấy ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất dẫn đến việc cấp quyền sử dụng đất không đúng đối tượng và cấp cho người không trực tiếp quản lý, sử dụng đất mà không có căn cứ pháp lý kèm theo (như hợp đồng thuê, mượn, gửi giữ...), làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người trực tiếp quản lý, sử dụng đất là bà N, ông U. Vì vậy, có căn cứ để hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 344,50m², thửa đất số 56, tờ bản đồ số 31 do hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của bà N, chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[13] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Anh Trần Duy A nộp tờ tường trình đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, anh Trần Duy A không đồng ý với toàn bộ nội dung kháng nghị, bởi lẽ, theo anh Duy A thì ông U có kê khai các phần đất ông U đang quản lý, sử dụng để được cấp quyền sử dụng đất mà không kê khai phần đất tranh chấp; gia đình ông T đã kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện P xác định trình tự thủ tục cấp giấy đúng quy định; gia đình ông T vẫn quản lý sử dụng đất và cho gia đình bà N thu hoạch cây trên đất chứ không như nhận định của Viện kiểm sát về việc gia đình bà N quản lý, sử dụng đất và gia đình ông T không quản lý; việc ông U nhận tiền bồi thường 36m² đất thì gia đình ông T không hay biết, khi biết thì do chờ kết quả giải quyết vụ án này mới đi khởi kiện chứ không mặc nhiên thừa nhận đất của ông U như Viện kiểm sát nêu. Xét thấy, các ý kiến của anh Duy A chỉ là ý kiến trình bày, không cung cấp thêm chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm và các vấn đề anh Duy A đặt ra đã được cấp phúc thẩm xem xét đánh giá, chỉ căn cứ vào các ý kiến của anh Duy A không đủ cơ sở chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T.

[14] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp là 1.050.000 đồng: Do có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Trần Văn T phải chịu tổng chi phí là 1.050.000 đồng, ông T đã chết nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Quách Thu D, anh Trần Duy A, anh Trần Hiệp A, anh Trần Nhật A, chị Trần Thị Thảo A và chị Cao Thị Diễm P mỗi người phải chịu 175.000 đồng; Ông Ong Hoàng N (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) đã tạm ứng tổng số tiền 1.050.000 đồng, tại Tòa án cấp sơ thẩm đã chi hết số tiền 1.050.000 đồng, cụ thể chi 850.000 đồng cho việc đo đạc và định giá, chi 200.000 đồng chi phí phô tô hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T phải trả cho bà N số tiền 1.050.000 đồng.

[15] Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật (do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T có trách nhiệm phải nộp).

[16] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 68, Điều 26, 34, 35, 39 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 97, Điều 203 của Luật Đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Kim N và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim N đòi những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T là bà Quách Thu D, anh Trần Duy A, anh Trần Hiệp A, anh Trần Nhật A, chị Trần Thị Thảo A và chị Cao Thị Diễm P trả phần đất diện tích là 344,5m² và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D đối với diện tích 344,5m² thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31, tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Công nhận bà Trương Thị Kim N được quyền sử dụng đối với diện tích đất 344,5m² thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31, tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất có kích thước và định vị như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Trần Văn T cạnh dài 53 mét;
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn U, cạnh dài 53 mét;
- Hướng Nam giáp phần đất giải phóng mặt bằng đường Quản lộ Phụng Hiệp, cạnh ngang 6,5 mét;
- Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn T và Trần Văn U, cạnh ngang 6,5 mét.

3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Quách Thu D ngày 31/7/2009 đối với diện tích 344,5m² đất thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc ấp PTM, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Bà Trương Thị Kim N được đăng ký, kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất 344,5m² nêu trên.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 1.050.000 đồng: Bà N không phải chịu, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T phải chịu toàn bộ chi phí là 1.050.000 đồng.

Ông Ong Hoàng N (đại diện theo ủy quyền của bà N) đã tạm ứng tổng số tiền 1.050.000 đồng nên buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T là bà Quách Thu D, anh Trần Duy A, anh Trần Hiệp A, anh Trần Nhật A, chị Trần Thị Thảo A và chị Cao Thị Diễm P mỗi người phải nộp số tiền 175.000 đồng để hoàn trả cho bà N 1.050.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T là bà Quách Thu D, anh Trần Duy A, anh Trần Hiệp A, anh Trần Nhật A, chị Trần Thị Thảo A và chị Cao Thị Diễm P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng (mỗi người phải chịu 33.400 đồng).

Bà Trương Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 500.000 đồng (do ông Ong Hoàng N nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 005169 ngày 04 tháng 12 năm 2015, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trương Thị Kim N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (do ông Trần Văn K nộp thay) theo Biên lai thu số 0014262 ngày 22/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ số tiền 300.000 đồng.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện P (01 bản);
- VKSND huyện P (01 bản);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

- CCTHADS huyện P (01 bản);
- Các đương sự (14 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

Châu Minh Nguyệt